

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH VĨNH LONG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 12 - 01 - 2026
“V/v tranh chấp ly hôn; nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Trung

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Hưng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông Phan Thanh Hào - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 01 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2025/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2025 về "Tranh chấp ly hôn; chia tài sản chung khi ly hôn".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 57/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Cao Thị H, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (về phần tranh chấp chia tài sản): Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1996 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (về phần tranh chấp tài sản):

Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: khu phố B, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Yến X, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã G, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn L, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 04/12/2023; đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 03/2/2025 và các lời trình bày trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Cao Thị H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (về phần tranh chấp chia tài sản) là ông Nguyễn Thành P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Cao Thị H và ông Nguyễn Văn L tự nguyện sống chung với nhau vào năm 2012 trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã C, tỉnh Vĩnh Long). Quá trình sống chung thời gian đầu có hạnh phúc nhưng từ tháng 01/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau và đã ly thân từ tháng 01/2022, sau khi ly thân bà H chuyển về nhà em gái bà H ở phường P, thành phố B sinh sống cho đến nay. Xét thấy tình cảm không còn nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông L.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung, nợ chung:

- Thừa đất số 98, tờ bản đồ số 08, diện tích 1278,3m², tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã C, tỉnh Vĩnh Long), do bà H và ông L mua vào năm 2018, cùng làm ăn trên đất và có xây dựng 01 căn nhà trên đất bằng nguồn tiền chung của vợ chồng. Do thiếu hiểu biết nên bà H để ông L một mình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H yêu cầu chia cho bà toàn bộ tài sản bằng hiện vật, bà đồng ý hoàn trả ½ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất (căn nhà) cho ông L theo giá của Hội đồng định giá xác định.

- 02 chiếc xe máy nhãn hiệu Future có giá trị khoảng 30.000.000 đồng. Bà H yêu cầu nhận 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Future.

- Các vật dụng sinh hoạt trong nhà có giá trị khoảng 20.000.000 đồng. Bà H yêu cầu được nhận toàn bộ vật dụng sinh hoạt trong nhà và đồng ý hoàn trả ½ giá trị cho ông L.

Về nợ chung: không có.

Theo Đơn khởi kiện, sửa đổi, bổ sung đề ngày 03/02/2025, nguyên đơn bà Cao Thị H trình bày: Bà xin rút lại yêu cầu về chia tài sản chung là 02 xe máy nhãn hiệu Future và các vật dụng sinh hoạt trong nhà. Bà yêu cầu giải quyết chia cho bà ½ giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 98, tờ bản đồ số 08, diện tích 1278,3m², tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã C, tỉnh Vĩnh Long); ½ giá trị căn nhà và ½ giá trị của 32 cây dừa trên đất. Các công trình kiến trúc khác như chuồng gà, mái che và 02 cây nhãn, bà H không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Cao Thị H và người đại diện theo ủy quyền

của nguyên đơn (về phần tranh chấp chia tài sản) là ông Nguyễn Thành P trình bày:

Bà H và ông L tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2003 trên tinh thần tự nguyện, đến năm 2012 thì đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân cho đến nay. Nay bà H giữ yêu cầu được ly hôn ông L.

Về tài sản chung: Nhà, đất và cây trồng trên thửa đất số 98, tờ bản đồ số 8, tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của bà H và ông L, được mua chủ yếu bằng tiền của bà H, bởi khi bà H và ông L sống chung, ông L làm thợ hồ, còn bà H cũng làm giúp phụ hồ cho ông L. Công việc của ông L bấp bênh không ổn định, khi không đi phụ hồ thì bà H làm giúp việc nhà cho người khác kiếm thu nhập. Ngoài ra, em ruột của bà H sống ở nước ngoài cũng gửi tiền về cho bà H, cùng với số tiền tích góp mới mua được đất và xây nhà như hiện nay. Về thu nhập từ nghề thợ hồ của ông L phần lớn ông L dùng để trả những khoản nợ riêng trước đó của ông L (nợ từ trước khi chung sống với bà H), còn việc ông L nợ ai và số tiền nợ bao nhiêu thì bà H không biết rõ. Bà H vẫn giữ yêu cầu chia tài sản chung. Giá trị tài sản chung bà H yêu cầu được nhận là 802.674.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn L và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (về phần tranh chấp chia tài sản) là bà Lê Thị Hồng T trình bày:

Ông L và bà H sống chung từ năm 2012, có đăng ký kết hôn vào đầu năm 2012, đến năm 2020 thì ly thân cho đến nay. Việc bà H về sống chung thì lúc đó ông không đồng ý nhưng bà H nói muốn kết hôn với ông L để thuận tiện cho thủ tục, hồ sơ đi nước ngoài của bà H nên ông mới đồng ý kết hôn. Nay bà H yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Ông không đồng ý các tài sản chung như bà H trình bày.

Đối với thửa đất số 98, tờ bản đồ số 8, tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã C, tỉnh Vĩnh Long) do ông L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về nguồn gốc thửa đất này như sau: Ngày 05/7/2001, ông L ly hôn với người vợ trước và được chia một số tiền là 36.950.000 đồng, đến ngày 09/8/2001 ông L có nhờ cô và dượng của ông L mua dùm thửa đất diện tích 500m² của ông Đào Hữu C và bà Nguyễn Thị H1 với giá 8.000.000 đồng, nhưng chưa sang tên sổ được do lúc đó đất đang tranh chấp với ông Quách Văn S. Năm 2012, ông L mới sống chung và đăng ký kết hôn với bà H. Sau đó, năm 2018 ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H2 nhà và đất này với số tiền là 700.000.000 đồng. Ông L dùng số tiền đó mua thửa đất số 98, tờ bản đồ số 8, tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã C, tỉnh Vĩnh Long) của ông Lâm Văn H3 với giá 510.000.000 đồng. Số tiền còn lại 190.000.000, ông L dùng để cất nhà trên thửa đất nêu trên, khi xây

cất nhà có vay thêm của bà Nguyễn Thị Yên X 15 chỉ vàng 24 kara và 100.000.000 đồng, đến nay vẫn chưa trả hết. Vì vậy, nhà và đất nêu trên là tài sản của ông L.

Đối với cây trồng là do ông L tự trồng nên không đồng ý chia theo yêu cầu của bà H. Vật dụng sinh hoạt trong gia đình: Bà H xin rút lại yêu cầu chi tài sản chung là 02 xe máy nhãn hiệu Future và các vật dụng sinh hoạt trong nhà thì ông L không có ý kiến.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn L và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (về phần tranh chấp chia tài sản) là bà Lê Thị Hồng T trình bày: Ông L khẳng định nhà, đất và cây trồng trên thửa đất số 98, tờ bản đồ số 8, tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của ông L, được hình thành từ nguồn tiền riêng của ông L. Đối với số nợ 15 chỉ vàng 24 kara và 100.000.000 đồng vay mượn của bà Nguyễn Thị Yên X là nợ riêng của ông L nên ông sẽ trả một mình.

Tại biên bản làm việc ngày 06/6/2025 của Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Yên X trình bày: Do có quan hệ quen biết trước đây nên bà có cho ông L vay 100.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Khoảng 10 ngày sau (ngày 30/02/2019) bà có cho ông L vay thêm 15 chỉ vàng 24 kara với lãi suất 50.000 đồng/01 chỉ vàng/tháng. Hai bên có làm giấy biên nhận mượn tiền đề ngày 30/02/2019 do bà viết thành 02 bản, bà và ông L mỗi người giữ một bản. Theo bà được biết mục đích ông L vay tiền là để cất nhà. Khi đó bà chỉ cho ông L vay mượn, không liên quan đến bà H vì thời điểm đó bà nghe nói bà H đã bỏ đi một thời gian. Ông L có hẹn đến cuối năm 2021 sẽ trả hết số nợ cho bà nhưng do dịch bệnh, ông L không làm ăn được nên đến nay vẫn còn nợ của bà 1 chỉ vàng 24K và 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, hàng tháng ông L vẫn đóng lãi đầy đủ cho bà như đã thỏa thuận nên trong vụ án này bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau này nếu có tranh chấp, bà sẽ khởi kiện ông L bằng một vụ án khác.

Tại phiên tòa, người làm chứng do nguyên đơn triệu tập là bà Cao Thị T1 trình bày: Bà là em ruột bà Cao Thị H. Bà H có một người em khác tên là Cao Thị T2 đang sống ở nước ngoài. Bà T2 có gửi tiền về cho bà H rất nhiều lần, nhưng cụ thể là bao nhiêu lần thì bà không nhớ rõ. Do bà H không biết chữ nên mỗi lần bà T3 gửi tiền về, bà là người đi nhận thay và giao lại cho bà H. Về chứng cứ nhận tiền gửi và giao tiền lại cho bà H, bà không có để cung cấp cho Tòa án. Bà chỉ nghe bà H nói cần tiền để lo cho gia đình nhưng cụ thể để làm gì thì bà không biết.

Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Vĩnh Long đã xử:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 217, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng các Điều 9, 33, 51, 56, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Cao Thị H. Bà Cao Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Bà Cao Thị H và ông Nguyễn Văn L cùng khai không có con chung nên không xét.

3. Về tài sản chung: Xác định thửa đất số 98, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.278,3m² tọa lạc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã C, tỉnh Vĩnh Long) cùng căn nhà và 32 cây dừa trên đất này là tài sản chung của bà Cao Thị H và ông Nguyễn Văn L.

Tài sản chung được phân chia như sau:

- Ông Nguyễn Văn L được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt thửa đất số 98, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.278,3m² tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã C, tỉnh Vĩnh Long), cùng căn nhà gắn liền với đất và 32 cây dừa trên đất. Căn nhà có kết cấu: Móng cột bê tông cốt thép, tường ngăn, tường bao che xây gạch 10cm, tường ốp gạch, không trần, nền gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm (ký hiệu g).

(kèm theo là Họa đồ hiện trạng sử dụng đất lập ngày 26/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre (Nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký khu vực 20 – Vĩnh Long) là một phần không thể tách rời của bản án này).

- Buộc ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ giao cho bà Cao Thị H số tiền là 481.604.550 đồng, tương ứng với phần tài sản chung mà bà Cao Thị H được phân chia.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị H về việc yêu cầu chia tài sản chung gồm: 02 (hai) xe mô tô nhãn hiệu Future, gồm xe biển số 71C1-422.38 (số khung 020XY041828) và xe biển số 71C1-100.04 (số khung 5303CY035402, số máy C53E-0035431) đều do ông Nguyễn Văn L đứng tên chủ sở hữu; Các vật dụng sinh hoạt trong nhà.

5. Ghi nhận các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết đối với các tài sản gồm: 02 (hai) cây nhãn xuồng từ 02 đến dưới 04 năm tuổi trên thửa đất số 98, tờ bản đồ số 8; Các công trình kiến trúc khác trên thửa đất số 98,

tờ bản đồ số 8, gồm: Chuồng gà, mái che; Hoa lợi phát sinh từ thửa đất số 98, tờ bản đồ số 8 trong thời gian từ tháng 01/2022 (thời điểm bà H và ông L ly thân) đến nay.

6. Về quyền lưu cư trên đất: Do bà Cao Thị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

7. Về nợ chung: Bà Cao Thị H và ông Nguyễn Văn L cùng khai không có nên không xét đến.

8. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Yến X không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết về phần tiền nợ trong vụ án này.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 04/8/2025, ông Nguyễn Văn L kháng cáo như sau: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm về tài sản để đảm bảo quyền lợi cho ông L.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, bị đơn đồng ý đồng ý trả giá trị tài sản cho nguyên đơn là 200.000.000 đồng. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn L: Ông L phải trả tiền tôn tạo gìn giữ đất cho cho bà H 10% giá trị tài sản số tiền là 127.190.850 đồng và chia tài sản chung là nhà và cây trồng trên đất $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản số tiền là 166.720.000 đồng. Tổng cộng số tiền ông L phải trả cho bà H là 293.910.000 đồng. Sửa một phần án sơ thẩm số 12/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Vĩnh Long.

- Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông L không phải chịu án phí phúc thẩm. Chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm sẽ được tính lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo ngày 04/8/2025 của ông Nguyễn Văn L còn trong thời hạn theo quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Cao Thị H và ông Nguyễn Văn L có đăng ký kết hôn ngày 30/11/2012. Cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Cao Thị H. Các đương sự không kháng cáo về quan hệ hôn nhân nên cấp phúc thẩm không xem xét.

- Về quan hệ tài sản: Ông Nguyễn Văn L kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm về phần tài sản.

Xét thấy, phần tài sản tranh chấp là thửa đất số 98, tờ bản đồ số 8, diện tích 1278,3m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã C, tỉnh Vĩnh Long), do ông Nguyễn Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận ngày 27/11/2018 và nhà và cây trồng trên đất.

Ông Nguyễn Văn L trình bày ông nhận chuyển nhượng thửa đất số 98 là của ông Lâm Văn H3 với số tiền 510.000.000 đồng. Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là tài sản riêng của ông. Còn bà H trình bày quyền sử dụng đất và tài sản trên đất phần lớn là tài sản của bà H.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, nhận thấy:

Trích lục Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 15/11/2012 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre có nội dung: Tại Quyết định số 52/QĐ-TTLH ngày 06/9/2001 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị T4 với ông Nguyễn Văn L. Về tài sản chung là nhà và đất thì bà T4 nhận, đồng thời bà T4 có trách nhiệm hoàn giao lại cho ông Nguyễn Văn L số tiền 36.950.000 đồng. Thực tế hai bên đã giao – nhận tài sản xong.

Bà Nguyễn Thị H1 xác nhận là vào năm 2001, bà và chồng là ông Đào Hữu C có bán cho ông Nguyễn Văn L diện tích đất là 500m² với giá 8.000.000 đồng nhưng do thời điểm này giấy đất của vợ chồng bà đang vay tiền ngân hàng nên không tách sổ ra cho ông L được. Sau đó phát sinh tranh chấp với ông Quách Văn S nên cũng không thể tách sổ cho ông L được. Vụ kiện kéo dài đến năm 2018 mới giải quyết xong, vợ chồng bà mới làm thủ tục giao đất cho ông L. Sau đó, ông L không ở trên đất này mà tiếp tục bán lại cho ông H2, bà V. Tòa án nhân dân huyện Bình Đại thụ lý vụ án số 29/2003/TLST-DS ngày 23/6/2003 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Quách Minh S1 với ông Đào Hữu C. Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 27/QĐST-DS ngày 20/6/2013 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre đã đình chỉ giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Quách Minh S1 với ông Đào Hữu C.

Ông L quản lý sử dụng phần đất nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà H1, ông C từ năm 2001 cho đến năm 2018 ông L chuyển nhượng phần đất này cho ông Nguyễn Văn H2 với số tiền là 700.000.000 đồng. Ngày 02/11/2018, ông

Lâm Văn H3 và ông Nguyễn Văn L ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là ông L nhận chuyển nhượng của ông H3 thửa đất số 98, tờ bản đồ số 8, diện tích 1278,3m², đất trồng lúa, tọa lạc ấp L, xã L. Ông Nguyễn Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/11/2018. Ông L đã nhận sử dụng đất, làm nhà và trồng cây trên đất.

Ông Nguyễn Văn H2 xác nhận vào năm 2018, ông Nguyễn Văn L có chuyển nhượng cho ông khoảng 500m², tọa lạc ấp L, xã L với số tiền 700.000.000 đồng, ông đã đặt cọc cho ông L 100.000.000 đồng, đến khi làm thủ tục chuyển nhượng thì giao cho ông vợ chồng ông L 600.000.000 đồng. Ông nghe nói đất này ông L mua của ông C, ông L bán phần đất này để mua phần đất hiện nay ông L đang ở. Ông Lâm Văn H3 xác nhận trước đây vợ chồng ông có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn L một phần đất có diện tích khoảng 1.200m² (đất lúa đã lên vườn), số tiền chuyển nhượng khoảng 500.000.000 đồng, vợ chồng ông chuyển nhượng đất cho ông L chứ không phải chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông L, người giao tiền là ông L và cô, vợ ông L, sau khi nhận chuyển nhượng thì ông L làm nhà ở cho đến nay, nhà ông đối diện với nhà ông L, khi làm nhà thì vợ ông L có phụ hồ, vợ ông L làm ở thành phố B, lâu lâu mới về. Ông Nguyễn Hoàng L1 xác nhận, ông làm Công an viên xã L từ năm 2009, từ năm 2024 đến nay ông làm Bí thư kiêm trưởng ấp L, trước đó T5 ấp Long An là ông Lê Bửu Hoàng M1. Trước đây ông L1 có nhà và đất ở tổ nhân dân tự quản số A, ấp L, thời gian này Công an xã có lập biên bản bà Cao Thị H đến nhà ông L1 ở nhưng không khai báo tạm trú. Sau này ông L1 bán đất ở tổ nhân dân tự quản 16 để mua đất của ông H3 ở tổ C, ấp L, bà H không thường xuyên ở tổ C. Ông Lê Bửu Hoàng M1 xác nhận, từ năm 2018, gia đình ông L1 cất nhà ở trên phần đất hiện nay thì ông thấy chỉ có một mình ông L1 ở nhà, còn bà H không thường xuyên ở địa phương. Đến tháng 02/2019, bà H đi đến nay không sống chung với ông L1 nữa. Ông Nguyễn Phong P1 xác nhận vào tháng 03/2018, ông thuê ông L1 làm hồ cho gia đình ông, ông L1 thấy dừa của ông tốt giống nên hỏi mua để về trồng, ông có bán cho ông L1 35 trái dừa giống loại dừa xiêm xanh dít bầu với số tiền là 1.050.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Yến X trình bày, vào tháng 02/2019, ông L1 có vay của bà 100.000.000 đồng, lãi 2%/tháng và 15 chỉ vàng 24K, lãi 50.000 đồng/01 chỉ vàng/tháng, ông L1 nói vay tiền để cất nhà, ông L1 vay tiền không liên quan đến bà H, ông L1 hẹn đến năm 2021 sẽ trả nhưng do dịch bệnh đến nay ông L1 chưa trả nhưng vẫn đóng lãi đủ.

Như vậy, phần đất khoảng 500m², tọa lạc ấp L, xã L là do ông L1 nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà H1 và ông C, ông L1 đã nhận sử dụng đất cất nhà ở. Đến tháng 11/2018, ông L1 chuyển nhượng phần đất này cho ông Nguyễn Văn H2 số tiền là 700.000.000 đồng và nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Lâm Văn H3 thửa đất số 98, tờ bản đồ số 8, diện tích 1278,3m² số tiền là 510.000.000 đồng. Ông L1 và bà H đăng ký kết hôn ngày 30/11/2012. Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 8, diện tích 1278,3m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre, do ông Nguyễn Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/11/2018 là trong thời kỳ hôn nhân. Tuy

nhiên, có căn cứ chứng minh số tiền nhận chuyển nhượng thửa đất số 98 của ông Lâm Văn H3 là tài sản riêng của ông L, nguồn tiền này là ông L chuyển nhượng đất cho ông H2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 98 là đứng tên cá nhân ông L. Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm bà H thừa nhận khi ông L làm thủ tục nhận chuyển nhượng thửa đất số 98 thì bà biết không đứng tên bà. Do bà H không chứng minh được nguồn tiền nhận chuyển nhượng thửa đất số 98 là tài sản chung nên thửa đất số 98 là tài sản riêng của ông L. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống bà H cũng có công sức gìn giữ đất nên ông L phải trả giá trị đất cho bà H là 10% giá trị tài sản thuộc thửa đất số 98. Bà H trình bày nguồn tiền mua đất là và làm nhà là tiền của bà và ông L cùng làm ăn, tiền bà mượn của em gái bà ở nước ngoài, còn tiền 700.000.000 đồng chuyển nhượng đất cho ông H2 thì ông L đã trả nợ hết nhưng bà H không cung cấp được chứng cứ nên không có cơ sở chấp nhận. Đối với căn nhà và 32 cây dừa trên thửa đất số 98 thì có trong thời kỳ hôn nhân, bà H có phụ cùng làm nhà với ông L nên xác định là tài sản chung của bà H và ông L..

Biên bản định giá tại cấp sơ thẩm thì tài sản tranh chấp gồm có: Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 8 có giá trị là $995.000 \text{ đồng} \times 1.278,3\text{m}^2 = 1.271.908.500$ đồng; Căn nhà trên đất có kết cấu: Móng cột bê tông cốt thép, tường ngăn, tường bao che xây gạch 10cm, tường ốp gạch, không trần, nền gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm (ký hiệu g) có giá trị là 280.640.000 đồng; 32 cây dừa trên đất có giá $1.650.000 \text{ đồng} \times 32 = 52.800.000$ đồng. Tổng giá trị tài sản là 1.605.348.500 đồng. Ông L phải trả giá trị tài sản cho bà H như sau: Đối với thửa đất số 98 có giá trị là $1.271.908.500 \text{ đồng} \times 10\% = 127.190.000$ đồng. Đối với phần và và 32 cây dừa trên đất có giá trị là $333.440.000 \text{ đồng} : 2 = 166.720.000$ đồng. Tổng giá trị tài sản ông L phải trả cho bà H là 293.910.000 đồng. Ông L được quyền sử dụng thửa đất số 98 và tài sản trên đất.

Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/HNGĐ-ST ngày 29/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Vĩnh Long.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Cao Thị H phải án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng và án phí có giá ngạch là 14.695.000 đồng. Ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 51.343.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án nên ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là có căn cứ chấp nhận.

[5] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/HNGĐ-ST ngày 29/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 217, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 9, 33, 51, 56, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Cao Thị H: Bà Cao Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Bà Cao Thị H và ông Nguyễn Văn L cùng khai không có con chung nên không xét.

3. Về tài sản chung:

- Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 8, diện tích 1278,3m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã C, tỉnh Vĩnh Long), do ông Nguyễn Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận ngày 27/11/2018 là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn L.

- Ông Nguyễn Văn L được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt thửa đất số 98, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.278,3m² tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã C, tỉnh Vĩnh Long), cùng căn nhà gắn liền với đất và 32 cây dừa trên đất. Căn nhà có kết cấu: Móng cột bê tông cốt thép, tường ngăn, tường bao che xây gạch 10cm, tường ốp gạch, không trần, nền gạch ceramic, mái tôn trắng kẽm (ký hiệu g).

(kèm theo là Họa đồ hiện trạng sử dụng đất lập ngày 26/9/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre (Nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký khu vực 20 – Vĩnh Long) là một phần không thể tách rời của bản án này).

- Buộc ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ trả cho bà Cao Thị H số tiền 293.910.000 đồng (hai trăm chín mươi ba triệu chín trăm mười ngàn đồng).

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Cao Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng và chịu án phí dân sự có giá ngạch là 14.695.000 đồng. Bà Cao Thị H đã nộp tiền tạm ứng án phí, theo các biên lai thu số 0000747, 0000746 cùng ngày 05/01/2024 và biên lai thu số 0011249 ngày

28/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 8, tỉnh Vĩnh Long) với số tiền nộp tổng cộng là 5.960.000 đồng nên được trừ qua, bà H còn phải nộp tiếp số tiền là 8.735.000 đồng (tám triệu bảy trăm ba mươi lăm ngàn đồng). Ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 51.343.000 đồng (năm mươi một triệu ba trăm bốn mươi ba ngàn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Văn L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu tiền số 0001808 ngày 12/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

7. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Tòa phúc thẩm TANDTC
- Tại thành phố Hồ Chí Minh: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- Chánh án: 01;
- TAND khu vực 8: 01;
- Phòng THADS khu vực 8: 01;
- Các đương sự;
- Lưu: 06;

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Dũng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tôn Văn Thông Lê Thành Trung

Nguyễn Văn Dũng

